BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **171** / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Thanh toán tiền vượt giờ học kỳ I năm học 2019-2020

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Điều lệ trường đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên được ban hành kèm theo Quyết định số 2367/QĐ-HVN ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền vượt giờ học kỳ I năm học 2019-2020 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1.	Tổng số tiền thanh toán học kỳ I năm học 2019-2020:	**3.964.590.802**	**đồng.**
2.	Số tiền chi bổ sung năm học trước:	2.577.000	đồng.
3.	Số tiền chi thừa năm học trước:	15.315.481	đồng.
4.	Số tiền truy thu lại:	13.767.481	đồng.
5.	Số tiền chi đợt này:	**3.965.619.802**	**đồng.**

Bằng chữ: Ba tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm mười chín ngàn, tám trăm lẻ hai đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).

GIÁM ĐỐC

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số 171 /QĐ-HVN ngày 16 tháng 01 năm 2020

của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Nguyễn Tất	Cảnh	1	Canh tác học	28.50	28.50	85,000	2,422,500		65,000		2,422,500				2,422,500	
2	Nguyễn Ích	Tân	1	Canh tác học			80,000			65,000							
3	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học			65,000			51,000							
4	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học			65,000			51,000							
5	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học			65,000			51,000							
6	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học			70,000			55,000							
7	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học			65,000			51,000							
8	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học			60,000			51,000							
9	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây			85,000			65,000							
10	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây			65,000			51,000							
11	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây			80,000			65,000							
12	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây			65,000			51,000							
13	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây			65,000			55,000							
14	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây			70,000			55,000							
15	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây			75,000			65,000							
16	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp			80,000			55,000							
17	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp			65,000			51,000							
18	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp			65,000			51,000							
19	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp			65,000			51,000							
20	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp			65,000			51,000							
21	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp			65,000			51,000							
22	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp			60,000			51,000							
23	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp			75,000			65,000							
24	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực			85,000			65,000							

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
25	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực			65,000			51,000							
26	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực			65,000			51,000							
27	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	25.80	25.80	75,000	1,935,000		65,000		1,935,000				1,935,000	
28	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực			80,000			65,000							
29	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực			80,000			65,000							
30	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực			60,000			51,000							
31	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng			75,000			65,000							
32	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng			75,000			65,000							
33	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	64.54	64.54	75,000	4,840,500		65,000		4,840,500				4,840,500	
34	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng			65,000			51,000							
35	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng			65,000			51,000							
36	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng			65,000			51,000							
37	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng			75,000			65,000							
38	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng			75,000			65,000							
39	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng			65,000			51,000							
40	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng			60,000			51,000							
41	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PPTN và TKSH	70.60	70.60	65,000	4,589,000		51,000		4,589,000				4,589,000	
42	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PPTN và TKSH			65,000			51,000							
43	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa	1	PPTN và TKSH			65,000			51,000							
44	Phạm Tiến	Dũng	1	PPTN và TKSH			85,000			65,000							
45	Đỗ Thị	Hường	1	PPTN và TKSH			65,000			51,000							
46	Phan Thị	Thủy	1	PPTN và TKSH			60,000			51,000							
47	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống			85,000			65,000							
48	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống			65,000			51,000							
49	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống			65,000			51,000							
50	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống			75,000			65,000							
51	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống			80,000			65,000							
52	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống			65,000			51,000							
53	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống			65,000			51,000							
54	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống			65,000			51,000							
55	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống			60,000			51,000							

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
56	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống			65,000			55,000							
57	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	13.32	13.32	65,000	865,800		51,000		865,800				865,800	
58	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			60,000			51,000							
59	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			60,000			51,000							
60	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			60,000			51,000							
61	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống			65,000			51,000							
62	Nguyễn Thị	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			60,000			51,000							
63	Phạm Thị Minh	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			75,000			65,000							
64	Phạm Thị Minh	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			75,000			65,000							
65	Phạm Thị Minh	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			75,000			65,000							
66	Vũ Thanh	Hải	1	RHQ và Cảnh quan			65,000			55,000							
67	Vũ Thanh	Hải	1	RHQ và Cảnh quan			65,000			55,000							
68	Vũ Thanh	Hải	1	RHQ và Cảnh quan	69.04	69.04	65,000	4,487,275		55,000		4,487,275				4,487,275	
69	Trần Thị Minh	Hằng	1	RHQ và Cảnh quan	261.30	200.00	75,000	15,000,000	61.30	65,000	3,984,500	18,984,500				18,984,500	
70	Vũ Quỳnh	Hoa	1	RHQ và Cảnh quan			60,000			51,000							
71	Nguyễn Anh	Đức	1	RHQ và Cảnh quan			60,000			51,000							
72	Nguyễn Anh	Đức	1	RHQ và Cảnh quan			60,000			51,000							
73	Nguyễn Anh	Đức	1	RHQ và Cảnh quan			60,000			51,000							
74	Bùi Ngọc	Tấn	1	RHQ và Cảnh quan			65,000			51,000							
75	Phạm Thị Bích	Phương	1	RHQ và Cảnh quan			60,000			51,000							
76	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000							
77	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000							
78	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000							
79	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000							
80	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật			75,000			55,000							
81	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật			60,000			51,000							
82	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật			60,000			51,000							
83	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật			65,000			51,000							
84	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật			60,000			51,000							
85	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật			65,000			51,000							
86	Trần Bình	Đà	1	Thực vật			65,000			51,000							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
87	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật			65,000			51,000							
88	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			65,000			51,000							
89	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	225.96	200.00	85,000	17,000,000	25.96	65,000	1,687,400	18,687,400				18,687,400	
90	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	509.50	200.00	65,000	13,000,000	309.50	51,000	15,784,500	28,784,500				28,784,500	
91	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	183.00	183.00	80,000	14,640,000		55,000		14,640,000				14,640,000	
92	Nguyễn Thị	Xuân	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			51,000							
93	Đào Thị	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			51,000							
94	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	489.00	200.00	85,000	17,000,000	289.00	65,000	18,785,000	35,785,000				35,785,000	
95	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			51,000							
96	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	522.80	200.00	65,000	13,000,000	322.80	51,000	16,462,800	29,462,800				29,462,800	
97	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	483.40	200.00	85,000	17,000,000	283.40	65,000	18,421,000	35,421,000				35,421,000	
98	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000							
99	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	237.80	200.00	65,000	13,000,000	37.80	51,000	1,927,800	14,927,800				14,927,800	
100	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			55,000							
101	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	303.30	200.00	65,000	13,000,000	103.30	55,000	5,681,500	18,681,500				18,681,500	
102	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20.30	20.30	80,000	1,624,000		65,000		1,624,000				1,624,000	
103	Đỗ Thị	Huế	2	Di truyền Giống gia súc			60,000			51,000							
104	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc			65,000			51,000							
105	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc			75,000			65,000							
106	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc			65,000			51,000							
107	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	128.90	128.90	65,000	8,378,500		51,000		8,378,500				8,378,500	
108	Chu Tuấn	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc			60,000			51,000							
109	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật			65,000			51,000							
110	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật			65,000			51,000							
111	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật			75,000			55,000							
112	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật			60,000			51,000							
113	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			80,000			65,000							
114	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			80,000			65,000							
115	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			80,000			65,000							
116	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	118.16	118.16	65,000	7,680,400		51,000		7,680,400				7,680,400	
117	Nguyễn Thị	Huyền	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			60,000			51,000							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
118	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			75,000			55,000							
119	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	286.50	200.00	75,000	15,000,000	86.50	65,000	5,622,500	20,622,500				20,622,500	
120	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			75,000			55,000							
121	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			75,000			55,000							
122	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			75,000			55,000							
123	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật	562.30	200.00	80,000	16,000,000	362.30	65,000	23,549,500	39,549,500				39,549,500	
124	Đinh Thị	Yên	2	Hóa sinh động vật	26.00	26.00	60,000	1,560,000		51,000		1,560,000				1,560,000	
125	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật			65,000			51,000							
126	Ngô Thị	Thuỳ	2	Hóa sinh động vật			65,000			51,000							
127	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	196.10	196.10	80,000	15,688,000		65,000		15,688,000				15,688,000	
128	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	36.80	36.80	65,000	2,392,000		51,000		2,392,000				2,392,000	
129	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	5.00	5.00	65,000	325,000		55,000		325,000				325,000	
130	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật			75,000			65,000							
131	Nguyễn Bá	Hiếu	2	Sinh lý - Tập tính động vật			60,000			51,000							
132	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất			85,000			65,000							
133	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất			85,000			65,000							
134	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất			85,000			65,000							
135	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất			85,000			65,000			909,500			909,500	
136	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất			75,000			65,000							
137	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất			65,000			55,000							
138	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất			80,000			65,000							
139	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất			60,000			51,000							
140	Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước			70,000			51,000							
141	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước			85,000			65,000							
142	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước			65,000			51,000				782,600			782,600
143	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước			65,000			51,000							
144	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	19.50	19.50	65,000	1,267,500		51,000		1,267,500				1,267,500	
145	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước			65,000			51,000							782,600
146	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	256.30	200.00	75,000	15,000,000	56.30	65,000	3,659,500	18,659,500				18,659,500	
147	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất			60,000			51,000							
148	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	109.25	109.25	80,000	8,740,000		65,000		8,740,000				8,740,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
149	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất			60,000			51,000							
150	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất			65,000			51,000							
151	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất			65,000			51,000							
152	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	40.80	40.80	75,000	3,060,000		65,000		3,060,000				3,060,000	
153	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất			60,000			51,000							
154	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	87.10	87.10	80,000	6,968,000		65,000		6,968,000				6,968,000	
155	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000							
156	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000				803,000			803,000
157	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	247.80	200.00	70,000	14,000,000	47.80	55,000	2,629,000	16,629,000				16,629,000	
158	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai			75,000			55,000							
159	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000							
160	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai			60,000			51,000							
161	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	183.90	183.90	75,000	13,792,500		65,000		13,792,500				13,792,500	
162	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	80.90	80.90	70,000	5,663,000		55,000		5,663,000				5,663,000	
163	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai			60,000			51,000							
164	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai			60,000			51,000							
165	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai			60,000			51,000							
166	Phan Thành	Nội	3	Trắc địa bản đồ			65,000			51,000							
167	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ			65,000			51,000							
168	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	180.00	180.00	65,000	11,700,000		55,000		11,700,000				11,700,000	
169	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	41.13	41.13	65,000	2,673,450		51,000		2,673,450				2,673,450	
170	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	286.90	200.00	75,000	15,000,000	86.90	65,000	5,648,500	20,648,500				20,648,500	
171	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20.70	20.70	60,000	1,242,000		51,000		1,242,000				1,242,000	
172	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai			60,000			51,000							
173	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai			60,000			51,000							
174	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai			60,000			51,000							
175	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	62.00	62.00	65,000	4,030,000		51,000		4,030,000				4,030,000	
176	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	269.77	200.00	75,000	15,000,000	69.77	65,000	4,535,050	19,535,050				19,535,050	
177	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	318.60	200.00	65,000	13,000,000	118.60	55,000	6,523,000	19,523,000				19,523,000	
178	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	179.19	179.19	75,000	13,439,250		65,000		13,439,250				13,439,250	
179	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai			60,000			51,000							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
180	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai			60,000			51,000							
181	Nguyễn Thành	Trung	3	Nông hóa			65,000			51,000							
182	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa			65,000			51,000							
183	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa			65,000			51,000							
184	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa			60,000			51,000							
185	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật			80,000			65,000							
186	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	91.70	91.70	65,000	5,960,500		51,000		5,960,500				5,960,500	
187	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật			70,000			51,000							
188	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	11.70	11.70	60,000	702,000		51,000		702,000				702,000	
189	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật			85,000			65,000							
190	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	123.50	123.50	65,000	8,027,500		51,000		8,027,500				8,027,500	
191	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa			75,000			55,000							
192	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa			65,000			51,000							
193	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa			60,000			51,000							
194	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa			65,000			51,000							
195	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa			60,000			51,000							
196	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	42.53	42.53	75,000	3,190,000		55,000		3,190,000				3,190,000	
197	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	10.60	10.60	65,000	689,000		51,000		689,000				689,000	
198	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện			65,000			51,000							
199	Phạm Việt	Sơn	4	Cơ sở kỹ thuật điện			75,000			55,000							
200	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện			60,000			51,000							
201	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện			60,000			51,000							
202	Phạm Thị	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	350.90	200.00	65,000	13,000,000	150.90	51,000	7,695,900	20,695,900				20,695,900	
203	Phạm Thanh	Cường	4	Công nghệ cơ khí			70,000			51,000							
204	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí			60,000			51,000							
205	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	6.50	6.50	60,000	390,000		51,000		390,000				390,000	
206	Tống Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí			75,000			55,000							
207	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	3.60	3.60	60,000	216,000		51,000		216,000				216,000	
208	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp			80,000			55,000							
209	Lưu Văn	Chiến	4	Máy nông nghiệp			60,000			51,000							
210	Hoàng Đức	Liên	4	Máy nông nghiệp			80,000			65,000							

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
211	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp			65,000			51,000							
212	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp			70,000			51,000							
213	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực			80,000			65,000				1,644,281			1,644,281
214	Đặng Tiến	Hoà	4	Động lực			85,000			65,000							
215	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực			80,000			55,000							
216	Bùi Việt	Đức	4	Động lực			70,000			51,000							
217	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực			60,000			51,000							
218	Lê Anh	Sơn	4	Động lực			65,000			51,000							
219	Lê Anh	Sơn	4	Động lực			65,000			51,000							
220	Lê Anh	Sơn	4	Động lực			65,000			51,000							
221	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực			60,000			51,000							
222	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực			65,000			51,000							
223	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	88.08	88.08	85,000	7,486,800		65,000		7,486,800				7,486,800	
224	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	12.80	12.80	70,000	896,000		55,000		896,000				896,000	
225	Trần Như	Khánh	4	TB bảo quản và CBNS			60,000			51,000							
226	Phạm Đức	Nghĩa	4	TB bảo quản và CBNS	20.20	20.20	65,000	1,313,000		51,000		1,313,000				1,313,000	
227	Ngô Thị	Hiền	4	TB bảo quản và CBNS			65,000			51,000							
228	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	41.80	41.80	65,000	2,717,000		51,000		2,717,000				2,717,000	
229	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện			65,000			51,000							
230	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	37.80	37.80	65,000	2,457,000		51,000		2,457,000				2,457,000	
231	Nguyễn Quang	Huy	4	Hệ thống điện			65,000			51,000							
232	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện			65,000			51,000							
233	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện			65,000			51,000							
234	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện			60,000			51,000							
235	Nguyên Xuân	Trường	4	Hệ thống điện			70,000			55,000							
236	Nguyễn Xuân	Hiếu	4	Hệ thống điện			65,000			51,000							
237	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	213.30	200.00	65,000	13,000,000	13.30	51,000	678,300	13,678,300				13,678,300	
238	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	668.50	200.00	70,000	14,000,000	468.50	55,000	25,767,500	39,767,500				39,767,500	
239	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế			65,000			51,000							
240	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế			60,000			51,000							
241	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế			60,000			51,000							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
242	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	314.80	200.00	60,000	12,000,000	114.80	51,000	5,854,800	17,854,800				17,854,800	
243	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	447.80	200.00	60,000	12,000,000	247.80	51,000	12,637,800	24,637,800				24,637,800	
244	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	110.80	110.80	60,000	6,648,000		51,000		6,648,000				6,648,000	
245	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	294.00	200.00	60,000	12,000,000	94.00	51,000	4,794,000	16,794,000				16,794,000	
246	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	214.50	200.00	60,000	12,000,000	14.50	51,000	739,500	12,739,500				12,739,500	
247	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế			60,000			51,000				297,000			297,000
248	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	476.60	200.00	80,000	16,000,000	276.60	65,000	17,979,000	33,979,000				33,979,000	
249	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000							
250	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	198.80	198.80	65,000	12,922,000		51,000		12,922,000				12,922,000	
251	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	63.00	63.00	65,000	4,095,000		51,000		4,095,000				4,095,000	
252	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	318.90	200.00	80,000	16,000,000	118.90	65,000	7,728,500	23,728,500				23,728,500	
253	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	119.40	119.40	60,000	7,164,000		51,000		7,164,000				7,164,000	
254	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	70.30	70.30	60,000	4,218,000		51,000		4,218,000				4,218,000	
255	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			60,000			51,000							
256	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000							
257	Ngô Văn	Hoàng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			60,000			51,000							
258	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			60,000			51,000							
259	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000							
260	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000							
261	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	225.20	200.00	85,000	17,000,000	25.20	65,000	1,638,000	18,638,000				18,638,000	
262	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	360.40	200.00	80,000	16,000,000	160.40	65,000	10,426,000	26,426,000				26,426,000	
263	Quyền Đình	Hà (B)	5	Phát triển nông thôn	287.00	200.00	65,000	13,000,000	87.00	55,000	4,785,000	17,785,000				17,785,000	
264	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	787.30	200.00	65,000	13,000,000	587.30	55,000	32,301,500	45,301,500				45,301,500	
265	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	383.53	200.00	80,000	16,000,000	183.53	65,000	11,929,450	27,929,450				27,929,450	
266	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn			65,000			51,000							
267	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	58.00	58.00	65,000	3,770,000		51,000		3,770,000				3,770,000	
268	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn			65,000			51,000							
269	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	126.90	126.90	60,000	7,614,000		51,000		7,614,000				7,614,000	
270	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn			65,000			51,000							
271	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn			60,000			51,000							
272	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn			65,000			51,000							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
273	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn			60,000			51,000							
274	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế NN và Chính sách	334.30	200.00	85,000	17,000,000	134.30	65,000	8,729,500	25,729,500				25,729,500	
275	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế NN và Chính sách	178.70	178.70	65,000	11,615,500		51,000		11,615,500				11,615,500	
276	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế NN và Chính sách	199.70	199.70	70,000	13,979,000		51,000		13,979,000				13,979,000	
277	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế NN và Chính sách	499.00	200.00	80,000	16,000,000	299.00	65,000	19,435,000	35,435,000				35,435,000	
278	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế NN và Chính sách	262.50	200.00	60,000	12,000,000	62.50	51,000	3,187,500	15,187,500				15,187,500	
279	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế NN và Chính sách	313.60	200.00	80,000	16,000,000	113.60	65,000	7,384,000	23,384,000				23,384,000	
280	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách	280.30	200.00	60,000	12,000,000	80.30	51,000	4,095,300	16,095,300				16,095,300	
281	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính sách	82.50	82.50	65,000	5,362,500		51,000		5,362,500				5,362,500	
282	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế NN và Chính sách	141.00	141.00	60,000	8,460,000		51,000		8,460,000				8,460,000	
283	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế NN và Chính sách			60,000			51,000							
284	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế NN và Chính sách			60,000			51,000							
285	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế NN và Chính sách			60,000			51,000							
286	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	126.70	126.70	80,000	10,136,000		65,000		10,136,000				10,136,000	
287	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000							
288	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000							
289	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	178.48	178.48	65,000	11,600,875		51,000		11,600,875				11,600,875	
290	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	344.80	200.00	65,000	13,000,000	144.80	55,000	7,964,000	20,964,000				20,964,000	
291	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	256.90	200.00	65,000	13,000,000	56.90	55,000	3,129,500	16,129,500				16,129,500	
292	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng			75,000			65,000							
293	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng			75,000			65,000							
294	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	280.90	200.00	75,000	15,000,000	80.90	65,000	5,258,500	20,258,500				20,258,500	
295	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	110.18	110.18	70,000	7,712,600		55,000		7,712,600				7,712,600	
296	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	247.40	200.00	70,000	14,000,000	47.40	55,000	2,607,000	16,607,000				16,607,000	
297	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	54.50	54.50	65,000	3,542,500		51,000		3,542,500				3,542,500	
298	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	46.60	46.60	60,000	2,796,000		51,000		2,796,000				2,796,000	
299	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	72.80	72.80	60,000	4,368,000		51,000		4,368,000				4,368,000	
300	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	77.20	77.20	60,000	4,632,000		51,000		4,632,000				4,632,000	
301	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000							
302	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000							
303	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
304	Vũ Khắc	Xuân	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000							
305	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư			65,000			55,000							
306	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	403.90	200.00	80,000	16,000,000	203.90	65,000	13,253,500	29,253,500				29,253,500	
307	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	462.10	200.00	80,000	16,000,000	262.10	65,000	17,036,500	33,036,500				33,036,500	
308	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	148.80	148.80	65,000	9,672,000		55,000		9,672,000				9,672,000	
309	Tô Thế	Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	151.30	151.30	65,000	9,834,500		51,000		9,834,500				9,834,500	
310	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	323.40	200.00	65,000	13,000,000	123.40	51,000	6,293,400	19,293,400				19,293,400	
311	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư			60,000			51,000							
312	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư			60,000			51,000							
313	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	242.90	200.00	65,000	13,000,000	42.90	51,000	2,187,900	15,187,900				15,187,900	
314	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	514.10	200.00	65,000	13,000,000	314.10	51,000	16,019,100	29,019,100				29,019,100	
315	Nguyễn Thị Thanh	Hoà	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	202.30	200.00	65,000	13,000,000	2.30	51,000	117,300	13,117,300				13,117,300	
316	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	282.20	200.00	65,000	13,000,000	82.20	51,000	4,192,200	17,192,200				17,192,200	
317	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin			65,000			51,000							
318	Dương Đức	Đại	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin			65,000			51,000							
319	Nguyễn Thị	Sơn	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin			65,000			51,000							
320	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin			65,000			51,000							
321	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	238.60	200.00	60,000	12,000,000	38.60	51,000	1,968,600	13,968,600				13,968,600	
322	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	213.10	200.00	60,000	12,000,000	13.10	51,000	668,100	12,668,100				12,668,100	
323	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN			65,000			51,000							
324	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	89.80	89.80	65,000	5,837,000		51,000		5,837,000				5,837,000	
325	Trần Khánh	Dư	6	Đường lối CM của ĐCSVN	235.70	200.00	65,000	13,000,000	35.70	51,000	1,820,700	14,820,700				14,820,700	
326	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	121.90	121.90	65,000	7,923,500		51,000		7,923,500				7,923,500	
327	Tạ Quang	Giảng	6	Đường lối CM của ĐCSVN			65,000			51,000							
328	Lê Thị	Dung	6	Đường lối CM của ĐCSVN			60,000			51,000							
329	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1.02	1.02	65,000	66,300		51,000		66,300				66,300	
330	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	18.60	18.60	65,000	1,209,000		51,000		1,209,000				1,209,000	
331	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	104.60	104.60	65,000	6,799,000		55,000		6,799,000				6,799,000	
332	Trần Lê	Thanh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	22.90	22.90	70,000	1,603,000		55,000		1,603,000				1,603,000	
333	Lường Thị	Phượng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh			60,000			51,000							
334	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật			65,000			51,000							

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
335	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	285.30	200.00	65,000	13,000,000	85.30	51,000	4,350,300	17,350,300				17,350,300	
336	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	0.30	0.30	65,000	19,500		51,000		19,500				19,500	
337	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	54.90	54.90	65,000	3,568,500		51,000		3,568,500				3,568,500	
338	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	364.10	200.00	65,000	13,000,000	164.10	55,000	9,025,500	22,025,500				22,025,500	
339	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	193.70	193.70	65,000	12,590,500		55,000		12,590,500				12,590,500	
340	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	263.80	200.00	60,000	12,000,000	63.80	51,000	3,253,800	15,253,800				15,253,800	
341	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật			60,000			51,000							
342	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học			65,000			51,000							
343	Nguyễn Thị Lập	Thu	6	Xã hội học	2.10	2.10	65,000	136,500		51,000		136,500				136,500	
344	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			65,000			51,000							
345	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học			65,000			51,000							
346	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học			75,000			65,000							
347	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học			65,000			51,000							
348	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			60,000			51,000							
349	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục			65,000			51,000							
350	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục			65,000			55,000							
351	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục			65,000			51,000							
352	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục			60,000			51,000							
353	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục			60,000			51,000							
354	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Tâm lý			65,000			51,000							
355	Lý Thanh	Hiền	7	Tâm lý			60,000			51,000							
356	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý			65,000			55,000							
357	Đặng Thị	Vân	7	Tâm lý			75,000			65,000							
358	Đỗ Ngọc	Bích	7	Tâm lý			60,000			51,000							
359	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý			60,000			51,000							
360	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	381.00	200.00	65,000	13,000,000	181.00	51,000	9,231,000	22,231,000				22,231,000	
361	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	581.20	200.00	75,000	15,000,000	381.20	55,000	20,966,000	35,966,000				35,966,000	
362	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	529.30	200.00	65,000	13,000,000	329.30	51,000	16,794,300	29,794,300				29,794,300	
363	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	950.50	200.00	60,000	12,000,000	750.50	51,000	38,275,500	50,275,500				50,275,500	
364	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	318.53	200.00	60,000	12,000,000	118.53	51,000	6,045,030	18,045,030				18,045,030	
365	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	353.30	200.00	60,000	12,000,000	153.30	51,000	7,818,300	19,818,300				19,818,300	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
366	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	805.53	200.00	60,000	12,000,000	605.53	51,000	30,882,030	42,882,030				42,882,030	
367	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	164.60	164.60	60,000	9,876,000		51,000		9,876,000				9,876,000	
368	Dương Thị	Thúy	7	Tiếng Anh cơ bản			60,000			51,000							
369	Trần Thị Thu	Hiền	7	Tiếng Anh cơ bản			60,000			51,000							
370	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản			60,000			51,000							
371	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	290.00	200.00	65,000	13,000,000	90.00	51,000	4,590,000	17,590,000				17,590,000	
372	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	145.45	145.45	75,000	10,908,750		55,000		10,908,750				10,908,750	
373	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			65,000			51,000							
374	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			65,000			51,000							
375	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	209.90	200.00	60,000	12,000,000	9.90	51,000	504,900	12,504,900				12,504,900	
376	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	865.45	200.00	60,000	12,000,000	665.45	51,000	33,937,950	45,937,950				45,937,950	
377	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	288.80	200.00	65,000	13,000,000	88.80	51,000	4,528,800	17,528,800				17,528,800	
378	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	793.70	200.00	60,000	12,000,000	593.70	51,000	30,278,700	42,278,700				42,278,700	
379	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	957.20	200.00	60,000	12,000,000	757.20	51,000	38,617,200	50,617,200				50,617,200	
380	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	242.60	200.00	60,000	12,000,000	42.60	51,000	2,172,600	14,172,600				14,172,600	
381	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	171.30	171.30	75,000	12,847,500		55,000		12,847,500				12,847,500	
382	Phạm Thị Thanh	Xuân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			65,000			51,000							
383	Vũ Thị	Hằng	8	HS-CN sinh học thực phẩm			65,000			51,000							
384	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	113.90	113.90	65,000	7,403,500		55,000		7,403,500				7,403,500	
385	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm			65,000			55,000							
386	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm			75,000			65,000							
387	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm			70,000			51,000							
388	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm			60,000			47,000							
389	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm			60,000			51,000							
390	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm			60,000			51,000							
391	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	419.30	200.00	65,000	13,000,000	219.30	51,000	11,184,300	24,184,300				24,184,300	
392	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	360.96	200.00	75,000	15,000,000	160.96	65,000	10,462,400	25,462,400				25,462,400	
393	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến			65,000			51,000							
394	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	247.63	200.00	75,000	15,000,000	47.63	55,000	2,619,650	17,619,650				17,619,650	
395	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	90.18	90.18	60,000	5,410,500		51,000		5,410,500				5,410,500	
396	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	322.10	200.00	65,000	13,000,000	122.10	51,000	6,227,100	19,227,100				19,227,100	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
397	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	200.50	200.50	60,000	12,030,000		51,000		12,030,000				12,030,000	
398	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	142.50	142.50	65,000	9,262,500		51,000		9,262,500				9,262,500	
399	Nguyễn Thị Bích	Thuỷ	8	Công nghệ Sau thu hoạch	179.90	179.90	75,000	13,492,500		65,000		13,492,500				13,492,500	
400	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch	109.40	109.40	65,000	7,111,000		51,000		7,111,000				7,111,000	
401	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ Sau thu hoạch			60,000			51,000				1,722,000			1,722,000
402	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	128.90	128.90	65,000	8,378,500		51,000		8,378,500				8,378,500	
403	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	5.30	5.30	60,000	318,000		51,000		318,000				318,000	
404	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	99.60	99.60	75,000	7,470,000		65,000		7,470,000				7,470,000	
405	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	359.25	200.00	75,000	15,000,000	159.25	55,000	8,758,750	23,758,750				23,758,750	
406	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	269.60	200.00	60,000	12,000,000	69.60	51,000	3,549,600	15,549,600				15,549,600	
407	Phan Thị Phương	Thảo	8	QLCL và An toàn thực phẩm	50.70	50.70	65,000	3,295,500		51,000		3,295,500				3,295,500	
408	Ngô Xuân	Dũng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	11.20	11.20	65,000	728,000		51,000		728,000				728,000	
409	Lê Minh	Nguyệt	8	QLCL và An toàn thực phẩm	167.25	167.25	65,000	10,871,250		51,000		10,871,250				10,871,250	
410	Nguyễn Thị Thanh	Thuỷ	8	QLCL và An toàn thực phẩm	125.60	125.60	75,000	9,420,000		65,000		9,420,000				9,420,000	
411	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	0.07	0.07	60,000	4,200		51,000		4,200				4,200	
412	Nguyễn Văn	Thọ	9	Ký sinh trùng	210.00	200.00	85,000	17,000,000	10.00	65,000	650,000	17,650,000				17,650,000	
413	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng			65,000			51,000							
414	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	138.70	138.70	65,000	9,015,500		51,000		9,015,500				9,015,500	
415	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng			65,000			51,000							
416	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng			65,000			51,000							
417	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	220.74	200.00	65,000	13,000,000	20.74	51,000	1,057,485	14,057,485				14,057,485	
418	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng			60,000			51,000							
419	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng			60,000			51,000							
420	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng			65,000			51,000							
421	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	43.57	43.57	80,000	3,485,600		65,000		3,485,600				3,485,600	
422	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	292.80	200.00	65,000	13,000,000	92.80	51,000	4,732,800	17,732,800				17,732,800	
423	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng			60,000			51,000							
424	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	145.30	145.30	65,000	9,444,500		51,000		9,444,500				9,444,500	
425	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng			70,000			55,000							
426	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng			65,000			51,000							
427	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	255.80	200.00	60,000	12,000,000	55.80	51,000	2,845,800	14,845,800				14,845,800	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
428	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	365.60	200.00	60,000	12,000,000	165.60	51,000	8,445,600	20,445,600				20,445,600	
429	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	51.30	51.30	85,000	4,360,500		65,000		4,360,500				4,360,500	
430	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	135.00	135.00	80,000	10,800,000		65,000		10,800,000				10,800,000	
431	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	150.90	150.90	65,000	9,808,500		51,000		9,808,500				9,808,500	
432	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý			65,000			55,000							
433	Nguyễn Thị	Bẩy	9	Nội - Chẩn - Dược lý			60,000			51,000							
434	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	400.80	200.00	65,000	13,000,000	200.80	51,000	10,240,800	23,240,800				23,240,800	
435	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý			65,000			51,000							
436	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý			60,000			51,000							
437	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý			60,000			51,000							
438	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	337.40	200.00	65,000	13,000,000	137.40	51,000	7,007,400	20,007,400				20,007,400	
439	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản			65,000			51,000							
440	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản			60,000			51,000							
441	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản			60,000			51,000							
442	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	141.60	141.60	60,000	8,496,000		51,000		8,496,000				8,496,000	
443	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	4.50	4.50	85,000	382,500		65,000		382,500				382,500	
444	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	416.40	200.00	65,000	13,000,000	216.40	51,000	11,036,400	24,036,400				24,036,400	
445	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	270.20	200.00	65,000	13,000,000	70.20	51,000	3,580,200	16,580,200				16,580,200	
446	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	511.60	200.00	60,000	12,000,000	311.60	51,000	15,891,600	27,891,600				27,891,600	
447	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	157.20	157.20	75,000	11,790,000		65,000		11,790,000				11,790,000	
448	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản			65,000			51,000							
449	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản			60,000			51,000							
450	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			80,000			65,000							
451	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			80,000			65,000							
452	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			80,000			65,000							
453	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	155.00	155.00	60,000	9,300,000		51,000		9,300,000				9,300,000	
454	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	465.14	200.00	60,000	12,000,000	265.14	51,000	13,522,140	25,522,140				25,522,140	
455	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	247.90	200.00	75,000	15,000,000	47.90	55,000	2,634,500	17,634,500				17,634,500	
456	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	146.50	146.50	75,000	10,987,500		65,000		10,987,500				10,987,500	
457	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			60,000			51,000							
458	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	325.10	200.00	65,000	13,000,000	125.10	51,000	6,380,100	19,380,100				19,380,100	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
459	Nguyễn Văn	Điệp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			60,000			51,000							
460	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			65,000			51,000							
461	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	286.30	200.00	65,000	13,000,000	86.30	51,000	4,401,300	17,401,300				17,401,300	
462	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	VSV - Truyền nhiễm	218.30	200.00	80,000	16,000,000	18.30	65,000	1,189,500	17,189,500				17,189,500	
463	Đặng Hữu	Anh	9	VSV - Truyền nhiễm	315.40	200.00	65,000	13,000,000	115.40	51,000	5,885,400	18,885,400				18,885,400	
464	Nguyễn Văn	Giáp	9	VSV - Truyền nhiễm	108.20	108.20	65,000	7,033,000		51,000		7,033,000				7,033,000	
465	Nguyễn Bá	Hiên	9	VSV - Truyền nhiễm	68.80	68.80	85,000	5,848,000		65,000		5,848,000				5,848,000	
466	Trần Thị Hương	Giang	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000							
467	Ngô Minh	Hà	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000							
468	Vũ Thị	Ngọc	9	VSV - Truyền nhiễm	287.90	200.00	60,000	12,000,000	87.90	51,000	4,482,900	16,482,900				16,482,900	
469	Lê Văn	Trường	9	VSV - Truyền nhiễm	109.90	109.90	65,000	7,143,500		51,000		7,143,500				7,143,500	
470	Lê Văn	Phan	9	VSV - Truyền nhiễm	49.70	49.70	75,000	3,727,500		65,000		3,727,500				3,727,500	
471	Cao Thị Bích	Phượng	9	VSV - Truyền nhiễm	390.80	200.00	60,000	12,000,000	190.80	51,000	9,730,800	21,730,800				21,730,800	
472	Mai Thị	Ngân	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000							
473	Chu Thị Thanh	Hương	9	VSV - Truyền nhiễm	139.70	139.70	60,000	8,382,000		51,000		8,382,000				8,382,000	
474	Trương Hà	Thái	9	VSV - Truyền nhiễm	139.20	139.20	65,000	9,048,000		51,000		9,048,000				9,048,000	
475	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y			85,000			65,000							
476	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y			65,000			51,000							
477	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	25.30	25.30	80,000	2,024,000		65,000		2,024,000				2,024,000	
478	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y			80,000			65,000							
479	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	385.24	200.00	60,000	12,000,000	185.24	51,000	9,447,240	21,447,240				21,447,240	
480	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y			60,000			51,000							
481	Nguyễn Văn	Hải	9	Bệnh viện Thú y	421.40	200.00	60,000	12,000,000	221.40	51,000	11,291,400	23,291,400				23,291,400	
482	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y			55,000			51,000							
483	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	321.70	200.00	55,000	11,000,000	121.70	51,000	6,206,700	17,206,700				17,206,700	
484	Nguyễn Thuỷ	Hằng	10	Toán			65,000			51,000							
485	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán			65,000			51,000							
486	Nguyễn Thị Bích	Thuỷ	10	Toán			65,000			51,000							
487	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán			65,000			51,000							
488	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán			65,000			51,000							
489	Nguyễn Thị	Huyền B	10	Toán			60,000			51,000							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
490	Lê Thị	Hạnh	10	Toán			60,000			51,000							
491	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán			60,000			51,000							
492	Thân Ngọc	Thành	10	Toán			60,000			51,000							
493	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán			65,000			51,000							
494	Phan Quang	Sáng	10	Toán	6.50	6.50	65,000	422,500		51,000		422,500				422,500	
495	Phạm Việt	Nga	10	Toán			65,000			51,000							
496	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán			65,000			51,000							
497	Nguyễn Thị Minh	Tâm	10	Toán			70,000			51,000							
498	Nguyễn Hữu	Du	10	Toán			65,000			51,000							
499	Đào Thu	Huyên	10	Toán			65,000			51,000							
500	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý			65,000			51,000							
501	Đào Hải	Yến	10	Vật lý			65,000			51,000							
502	Lương Minh	Quân	10	Vật lý			65,000			51,000							
503	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý			65,000			51,000							
504	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý			65,000			51,000							
505	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý			65,000			51,000							
506	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý			65,000			51,000							
507	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý			65,000			51,000							
508	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	131.30	131.30	65,000	8,534,500		51,000		8,534,500				8,534,500	
509	Lê Thị Minh	Thuỳ	10	Công nghệ phần mềm	35.35	35.35	65,000	2,297,750		51,000		2,297,750				2,297,750	
510	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm			65,000			51,000							
511	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	399.90	200.00	65,000	13,000,000	199.90	51,000	10,194,900	23,194,900				23,194,900	
512	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm			65,000			55,000							
513	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	39.23	39.23	60,000	2,353,800		51,000		2,353,800				2,353,800	
514	Nguyễn Doãn	Đông	10	Công nghệ phần mềm			65,000			51,000							
515	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm			60,000			51,000							
516	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính			65,000			51,000							
517	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính			65,000			51,000							
518	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	122.35	122.35	65,000	7,952,750		55,000		7,952,750				7,952,750	
519	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	53.15	53.15	65,000	3,454,750		55,000		3,454,750				3,454,750	
520	Nguyễn Thị	Thuỷ	10	Khoa học máy tính			75,000			65,000							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
521	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính			75,000			55,000							
522	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính			65,000			51,000							
523	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính			65,000			51,000							
524	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính			60,000			51,000							
525	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính			60,000			51,000							
526	Phan Thị Thu	Hồng	10	Khoa học máy tính			65,000			51,000							
527	Trần Vũ	Hà	10	Khoa học máy tính			65,000			51,000							
528	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	81.00	81.00	60,000	4,860,000		51,000		4,860,000				4,860,000	
529	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	154.92	154.92	85,000	13,167,917		65,000		13,167,917				13,167,917	
530	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng			65,000			51,000							
531	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán - Tin ứng dụng			65,000			51,000							
532	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng			65,000			51,000							
533	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	128.00	128.00	65,000	8,320,000		51,000		8,320,000				8,320,000	
534	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	136.30	136.30	60,000	8,178,000		51,000		8,178,000				8,178,000	
535	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng			65,000			51,000							
536	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	13.00	13.00	65,000	845,000		51,000		845,000				845,000	
537	Nguyễn Thị	Thuỷ	11	Kế toán tài chính	253.80	200.00	65,000	13,000,000	53.80	51,000	2,743,800	15,743,800				15,743,800	
538	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	233.30	200.00	65,000	13,000,000	33.30	51,000	1,698,300	14,698,300				14,698,300	
539	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	198.63	198.63	65,000	12,910,950		51,000		12,910,950				12,910,950	
540	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	154.10	154.10	70,000	10,787,000		55,000		10,787,000				10,787,000	
541	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	402.30	200.00	65,000	13,000,000	202.30	51,000	10,317,300	23,317,300				23,317,300	
542	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính			65,000			55,000							
543	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	205.70	200.00	60,000	12,000,000	5.70	51,000	290,700	12,290,700				12,290,700	
544	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	211.70	200.00	60,000	12,000,000	11.70	51,000	596,700	12,596,700				12,596,700	
545	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính			65,000			51,000							
546	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính			60,000			51,000							
547	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính			60,000			51,000							
548	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	29.50	29.50	65,000	1,917,500		51,000		1,917,500				1,917,500	
549	Trần Quang	Trung	11	KTQT và Kiểm toán	348.60	200.00	75,000	15,000,000	148.60	65,000	9,659,000	24,659,000				24,659,000	
550	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán	536.30	200.00	75,000	15,000,000	336.30	65,000	21,859,500	36,859,500				36,859,500	
551	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán			60,000			51,000							

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
552	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	KTQT và Kiểm toán	90.50	90.50	60,000	5,430,000		51,000		5,430,000				5,430,000	
553	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán	183.80	183.80	65,000	11,947,000		51,000		11,947,000				11,947,000	
554	Vũ Thị	Hải	11	KTQT và Kiểm toán	21.70	21.70	65,000	1,410,500		51,000		1,410,500				1,410,500	
555	Ngô Thị Thu	Hằng	11	KTQT và Kiểm toán	234.50	200.00	65,000	13,000,000	34.50	55,000	1,897,500	14,897,500				14,897,500	
556	Lê Thị Kim	Sơn	11	KTQT và Kiểm toán			65,000			51,000							
557	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán	172.80	172.80	60,000	10,368,000		51,000		10,368,000				10,368,000	
558	Lê Hữu	Ánh	11	Tài chính			85,000			65,000							
559	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	207.80	200.00	65,000	13,000,000	7.80	51,000	397,800	13,397,800				13,397,800	
560	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	392.00	200.00	65,000	13,000,000	192.00	51,000	9,792,000	22,792,000				22,792,000	
561	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	176.80	176.80	60,000	10,608,000		51,000		10,608,000				10,608,000	
562	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	19.50	19.50	60,000	1,170,000		51,000		1,170,000				1,170,000	
563	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	194.90	194.90	60,000	11,694,000		51,000		11,694,000				11,694,000	
564	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính			60,000			51,000							
565	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính			65,000			51,000							
566	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính			65,000			51,000							
567	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính			65,000			51,000							
568	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính			65,000			51,000							
569	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	394.60	200.00	80,000	16,000,000	194.60	65,000	12,649,000	28,649,000				28,649,000	
570	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	8.10	8.10	65,000	526,500		51,000		526,500				526,500	
571	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	435.10	200.00	65,000	13,000,000	235.10	51,000	11,990,100	24,990,100				24,990,100	
572	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	137.20	137.20	65,000	8,918,000		51,000		8,918,000				8,918,000	
573	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	42.70	42.70	75,000	3,202,500		55,000		3,202,500				3,202,500	
574	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	79.30	79.30	60,000	4,758,000		51,000		4,758,000				4,758,000	
575	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	255.90	200.00	60,000	12,000,000	55.90	51,000	2,850,900	14,850,900				14,850,900	
576	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	357.80	200.00	60,000	12,000,000	157.80	51,000	8,047,800	20,047,800				20,047,800	
577	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	238.70	200.00	65,000	13,000,000	38.70	51,000	1,973,700	14,973,700				14,973,700	
578	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing			60,000			51,000							
579	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing			60,000			51,000							
580	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing			65,000			51,000							
581	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing			65,000			51,000							
582	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing			60,000			51,000							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
583	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing			60,000			51,000							
584	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	192.50	192.50	85,000	16,362,500		65,000		16,362,500				16,362,500	
585	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	382.58	200.00	80,000	16,000,000	182.58	55,000	10,041,900	26,041,900				26,041,900	
586	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	172.90	172.90	65,000	11,238,500		51,000		11,238,500				11,238,500	
587	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	170.40	170.40	75,000	12,780,000		65,000		12,780,000				12,780,000	
588	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	92.10	92.10	65,000	5,986,500		51,000		5,986,500				5,986,500	
589	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	211.80	200.00	65,000	13,000,000	11.80	51,000	601,800	13,601,800				13,601,800	
590	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	49.20	49.20	60,000	2,952,000		51,000		2,952,000				2,952,000	
591	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	28.30	28.30	65,000	1,839,500		55,000		1,839,500				1,839,500	
592	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	281.20	200.00	60,000	12,000,000	81.20	51,000	4,141,200	16,141,200				16,141,200	
593	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	363.60	200.00	60,000	12,000,000	163.60	51,000	8,343,600	20,343,600				20,343,600	
594	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	120.20	120.20	65,000	7,813,000		51,000		7,813,000				7,813,000	
595	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	57.40	57.40	60,000	3,444,000		51,000		3,444,000				3,444,000	
596	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh			65,000			51,000							
597	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh			60,000			51,000							
598	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh			60,000			51,000							
599	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			85,000			65,000							
600	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			65,000			51,000							
601	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	109.70	109.70	75,000	8,227,500		65,000		8,227,500				8,227,500	
602	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	300.60	200.00	65,000	13,000,000	100.60	51,000	5,130,600	18,130,600				18,130,600	
603	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	91.25	91.25	65,000	5,931,250		51,000		5,931,250	1,667,500			7,598,750	
604	Ninh Thị	Thảo	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000							
605	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000							
606	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	CNSH học thực vật	88.60	88.60	65,000	5,759,000		55,000		5,759,000				5,759,000	
607	Nguyễn Thanh	Hải	12	CNSH học thực vật	148.70	148.70	75,000	11,152,500		65,000		11,152,500				11,152,500	
608	Nông Thị	Huệ	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000				780,000			780,000
609	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	CNSH học thực vật	25.80	25.80	60,000	1,548,000		51,000		1,548,000		2[illegible],000			974,000
610	Đinh Trường	Sơn	12	CNSH học thực vật	20.70	20.70	65,000	1,345,500		51,000		1,345,500				1,345,500	
611	Nguyễn Hữu	Đức	12	CNSH động vật	262.18	200.00	70,000	14,000,000	62.18	51,000	3,171,180	17,171,180				17,171,180	
612	Nguyễn Tố	Loan	12	CNSH động vật			65,000			51,000							
613	Ngô Thu	Hà	12	CNSH động vật			60,000			51,000							

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
614	Trần Thị Bình	Nguyên	12	CNSH động vật	147.30	147.30	65,000	9,574,500		51,000		9,574,500				9,574,500	
615	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh			65,000			51,000							
616	Nguyễn Thị Minh	Việt	12	Công nghệ vi sinh			65,000			51,000							
617	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	228.90	200.00	75,000	15,000,000	28.90	65,000	1,878,500	16,878,500				16,878,500	
618	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	137.10	137.10	60,000	8,226,000		51,000		8,226,000				8,226,000	
619	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	322.80	200.00	65,000	13,000,000	122.80	51,000	6,262,800	19,262,800				19,262,800	
620	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh			60,000			51,000							
621	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh			70,000			51,000							
622	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			70,000			47,000							
623	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			70,000			51,000							
624	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			70,000			51,000							
625	Nguyễn Thị Thuý	Hạnh	12	Sinh học	293.90	200.00	65,000	13,000,000	93.90	51,000	4,788,900	17,788,900				17,788,900	
626	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	102.80	102.80	65,000	6,682,000		55,000		6,682,000				6,682,000	
627	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	256.10	200.00	75,000	15,000,000	56.10	65,000	3,646,500	18,646,500				18,646,500	
628	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	116.10	116.10	60,000	6,966,000		51,000		6,966,000				6,966,000	
629	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học			60,000			51,000							
630	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hoá học	307.10	200.00	65,000	13,000,000	107.10	51,000	5,462,100	18,462,100				18,462,100	
631	Đoàn Thị Thuý	Ái	13	Hoá học			65,000			51,000							
632	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hoá học			65,000			51,000							
633	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hoá học	15.87	15.87	75,000	1,190,250		65,000		1,190,250				1,190,250	
634	Trần Thanh	Hải	13	Hoá học			70,000			51,000							
635	Lê Thị Thu	Hương	13	Hoá học	7.40	7.40	65,000	481,000		51,000		481,000				481,000	
636	Hoàng	Hiệp	13	Hoá học	207.60	200.00	65,000	13,000,000	7.60	51,000	387,600	13,387,600				13,387,600	
637	Vũ Thị	Huyền	13	Hoá học	313.30	200.00	65,000	13,000,000	113.30	51,000	5,778,300	18,778,300				18,778,300	
638	Hán Thị Phương	Nga	13	Hoá học			65,000			51,000							
639	Ngô Thị	Thương	13	Hoá học	67.30	67.30	60,000	4,038,000		51,000		4,038,000				4,038,000	
640	Chu Thị	Thanh	13	Hoá học	23.40	23.40	60,000	1,404,000		51,000		1,404,000				1,404,000	
641	Lê Thị Mai	Linh	13	Hoá học	223.90	200.00	60,000	12,000,000	23.90	51,000	1,218,900	13,218,900				13,218,900	
642	Nguyễn Thế	Bình	13	Vi sinh vật			65,000			51,000		29,500					29,500
643	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật			65,000			55,000							
644	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật			60,000			51,000							

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
645	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật			60,000			51,000							
646	Nguyên Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật			60,000			51,000							
647	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật			65,000			51,000							
648	Nguyễn Thị	Minh	13	Vi sinh vật			75,000			65,000							
649	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000							
650	Nguyễn Thu	Thuỷ	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000							
651	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	111.46	111.46	65,000	7,244,900		51,000		7,244,900				7,244,900	
652	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	27.60	27.60	65,000	1,794,000		55,000		1,794,000				1,794,000	
653	Phạm Văn	Hội	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000							
654	Nguyễn Tuyết	Lan	13	Sinh thái nông nghiệp			60,000			51,000							
655	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp			70,000			51,000							
656	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp			75,000			65,000							
657	Trần Đức	Viên	13	Sinh thái nông nghiệp			85,000			65,000							
658	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000							
659	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000							
660	Phan Thị Hải	Luyến	13	Sinh thái nông nghiệp			60,000			51,000							
661	Trần Thanh	Vân	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000							
662	Trần Nguyên	Bằng	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000							
663	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	223.09	200.00	70,000	14,000,000	23.09	55,000	1,269,950	15,269,950				15,269,950	
664	Nguyễn Thị Thu	Hà (B)	13	Công nghệ môi trường			60,000			51,000							
665	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường			65,000			51,000							
666	Phạm Châu	Thuỳ	13	Công nghệ môi trường			65,000			51,000							
667	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường			65,000			51,000							
668	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường			60,000			51,000							
669	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường			65,000			51,000							
670	Đào Thị Thùy	Linh	13	Công nghệ môi trường			60,000			51,000				[illegible]000			3,252,000
671	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	24.30	24.30	75,000	1,822,500		65,000		1,822,500				1,822,500	
672	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	21.30	21.30	65,000	1,384,500		51,000		1,384,500				1,384,500	
673	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường			65,000			51,000							
674	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	242.00	200.00	65,000	13,000,000	42.00	51,000	2,142,000	15,142,000				15,142,000	
675	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	105.00	105.00	65,000	6,825,000		55,000		6,825,000				6,825,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
676	Trần Công	Chính	13	Quản lý môi trường			60,000			47,000							
677	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13	Quản lý môi trường			65,000			51,000				2,600,000			2,600,000
678	Lương Đức	Anh	13	Quản lý môi trường			65,000			51,000							
679	Nguyễn Thị	Mai	14	Nuôi trồng thuỷ sản			65,000			51,000							
680	Trần Ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản			65,000			51,000							
681	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Nuôi trồng thuỷ sản			65,000			51,000							
682	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản			65,000			51,000							
683	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản			65,000			51,000							
684	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản			60,000			51,000							
685	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản			60,000			51,000							
686	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản			60,000			51,000							
687	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản			60,000			51,000							
688	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản			60,000			51,000							
689	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản			60,000			51,000							
690	Kim Văn	Vạn	14	MT và Bệnh thủy sản			75,000			65,000							
691	Trương Đình	Hoài	14	MT và Bệnh thủy sản	52.15	52.15	65,000	3,389,750		51,000		3,389,750				3,389,750	
692	Đoàn Thị	Nhinh	14	MT và Bệnh thủy sản			60,000			51,000							
693	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản			60,000			51,000							
694	Trịnh Thị	Trang	14	MT và Bệnh thủy sản			60,000			51,000							
695	Lê Việt	Dũng	14	MT và Bệnh thủy sản			60,000			51,000							
696	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			75,000			65,000							
697	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			65,000			51,000				100,500			100,500
698	Nguyễn Văn	Toàn	20	GDTC	254.60	200.00	55,000	11,000,000	54.60	51,000	2,784,600	13,784,600				13,784,600	
699	Phan Thị	Điều	20	GDTC	326.09	200.00	55,000	11,000,000	126.09	51,000	6,430,590	17,430,590				17,430,590	
700	Đặng Đức	Hoàn	20	GDTC	256.20	200.00	55,000	11,000,000	56.20	51,000	2,866,200	13,866,200				13,866,200	
701	Trần Văn	Hậu	20	GDTC	235.40	200.00	55,000	11,000,000	35.40	51,000	1,805,400	12,805,400				12,805,400	
702	Nguyễn Văn	Quảng	20	GDTC	135.20	135.20	55,000	7,436,000		51,000		7,436,000				7,436,000	
703	Lê Thị Kim	Lan	20	GDTC	141.60	141.60	55,000	7,788,000		51,000		7,788,000				7,788,000	
704	Cao Hùng	Dũng	20	GDTC	316.26	200.00	55,000	11,000,000	116.26	51,000	5,929,260	16,929,260				16,929,260	
705	Nguyễn Xuân	Cừ	20	GDTC	313.60	200.00	65,000	13,000,000	113.60	55,000	6,248,000	19,248,000				19,248,000	
706	Nguyễn Đăng	Thiện	20	GDTC	419.30	200.00	65,000	13,000,000	219.30	55,000	12,061,500	25,061,500				25,061,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
707	Đào Quang	Trung	20	GDTC	295.10	200.00	55,000	11,000,000	95.10	51,000	4,850,100	15,850,100				15,850,100	
708	Lương Thanh	Hoa	20	GDTC	334.23	200.00	55,000	11,000,000	134.23	51,000	6,845,730	17,845,730				17,845,730	
709	Nguyễn Thế	Hãnh	20	GDTC	36.60	36.60	50,000	1,830,000		51,000		1,830,000				1,830,000	
710	Cao Trường	Giang	20	GDTC	91.50	91.50	50,000	4,575,000		51,000		4,575,000				4,575,000	
711	Phạm Quốc	Đạt	20	GDTC	203.30	200.00	50,000	10,000,000	3.30	51,000	168,300	10,168,300				10,168,300	
712	Nguyễn Anh	Tuấn	20	GDTC	71.20	71.20	50,000	3,560,000		51,000		3,560,000				3,560,000	
713	Lê Trọng	Động	20	GDTC	90.10	90.10	50,000	4,505,000		51,000		4,505,000				4,505,000	
714	Nguyễn Tiến	Tuân	20	GDTC	126.80	126.80	50,000	6,340,000		51,000		6,340,000				6,340,000	
715	Đỗ Thành	Trung	20	GDTC			50,000			51,000							
716	Nguyễn Hoàng	Huấn	23	Quân sự chung	340.20	200.00	65,000	13,000,000	140.20	51,000	7,150,200	20,150,200				20,150,200	
717	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	168.50	168.50	65,000	10,952,500		51,000		10,952,500				10,952,500	
718	Phạm Quyết	Sơn	23	Quân sự chung	308.90	200.00	65,000	13,000,000	108.90	51,000	5,553,900	18,553,900				18,553,900	
719	Nguyễn Văn	Tám	23	Đường lối quân sự	277.20	200.00	65,000	13,000,000	77.20	51,000	3,937,200	16,937,200				16,937,200	
720	Đào Xuân	Tường	23	Đường lối quân sự	405.67	200.00	65,000	13,000,000	205.67	51,000	10,489,000	23,489,000				23,489,000	
721	Phạm Ngọc	Thạch	23	Quân sự chung			65,000			51,000							
722	Phạm Ngọc	Thạch	23	Quân sự chung			65,000			51,000							
723	Phạm Ngọc	Thạch	23	Quân sự chung	74.70	74.70	65,000	4,855,500		51,000		4,855,500				4,855,500	
724	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	68.80	68.80	65,000	4,472,000		51,000		4,472,000				4,472,000	
725	Lê Quốc	Bình	23	Công tác QP-AN	307.20	200.00	65,000	13,000,000	107.20	51,000	5,467,200	18,467,200				18,467,200	
726	Đinh Quang	Chiến	23	Công tác QP-AN	139.10	139.10	65,000	9,041,500		51,000		9,041,500				9,041,500	
727	Trịnh Hùng	Sơn	23	Công tác QP-AN	66.20	66.20	65,000	4,303,000		51,000		4,303,000				4,303,000	
728	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	13.80	13.80	65,000	897,000		51,000		897,000				897,000	
729	Nguyễn Thu	Thủy	51	Dạy - Rèn nghề			50,000			55,000							
				Tổng cộng	**63,255**	**42,985**		**2,860,840,617**	**20,269**		**1,103,750,185**	**3,964,590,802**	**2,577,000**	**15,315,481**		**3,965,619,802**	**13,767,481**

Tổng số tiền thanh toán: **3,965,619,802 đồng**
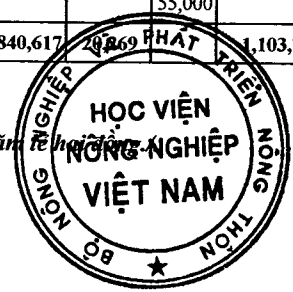
Tổng số tiền bằng chữ: ***Ba tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm mười chín ngàn tám trăm lẻ hai đồng.***